

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 192/2021/DS-PT

Ngày: 08-11-2021

V/v tranh chấp hợp đồng giao khoán

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Anh Tuấn

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Duy Thuận, bà Đinh Thị Tuyết

- Thư ký phiên tòa: Ông Hoàng Văn Nam - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk: Ông Nguyễn Chí Hiếu - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 08 tháng 11 năm 2021, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 184/2021/TLPT-DS ngày 04 tháng 10 năm 2021 về việc “*Tranh chấp hợp đồng giao khoán*”

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 293/2021/DS-ST ngày 21 tháng 7 năm 2021 của Toà án nhân dân huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 192/2021/QĐ-PT ngày 15 tháng 10 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 161/2021/QĐ-PT ngày 01 tháng 11 năm 2021, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Hữu Đ; trú tại: Xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk; có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. *Bị đơn:* Công ty cổ phần cà phê T; địa chỉ: Xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đỗ Hoàng P, chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Người đại diện theo ủy quyền cho Công ty cổ phần cà phê T: Ông Phạm Đình B; trú tại: Thành phố B1, tỉnh Đắk Lắk; có mặt.

3. *Người kháng cáo:* Công ty cổ phần cà phê T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Nguyễn Hữu Đ trình bày:

Vào ngày 25/8/2011 tôi có đơn xin hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê gửi Công ty TNHH MTV cà phê T (Nay là Công ty Cổ phần cà phê T). Ngày 27/8/2011, giữa tôi và Công ty đã ký Hợp đồng khoán gọn số 109/2011/HĐ-GK với nhau. Theo hợp đồng thì tôi được nhận khoán chăm sóc vườn cây cà phê Vôi trồng năm

1979 của Công ty có diện tích là 11.600m² (tương đương 1,1600ha), thuộc thửa đất số 36, tờ bản đồ số 14. Địa điểm đất giao khoán thuộc đội 15/1, địa chỉ thửa đất thuộc xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Thời hạn giao khoán là 04 năm tính từ ngày ký kết hợp đồng, sau đó gia hạn đến niên vụ năm 2019-2020. Mức giao khoán hằng năm tôi phải nộp về Công ty theo thoả thuận trong Hợp đồng giao khoán.

Kể từ khi nhận khoán vườn cây cho đến niên vụ cà phê 2017-2018, tôi đã thực hiện nghĩa vụ chăm sóc vườn cây theo đúng quy định của Công ty và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ giao nộp sản phẩm theo Hợp đồng giao khoán vườn cây đã ký với Công ty, các vấn đề khác với Công ty thì cũng đều thực hiện tốt. Tuy nhiên, năm 2018 thì tôi phát hiện Công ty có sự gian lận, cụ thể: Công ty đã gian lận chi phí nhân công cho diện tích 01ha của tôi trong 07 năm (từ năm 2011 đến năm 2017); Công ty đã gian lận sản phẩm cà phê quả tươi làm thành cà phê quy nhân của tôi cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ năm 2011 đến năm 2017); Công ty đã gian lận tiền thủy lợi phí tiền khấu hao kênh mương của tôi trong 20 năm (từ năm 1998 đến năm 2018) đối với diện tích 01ha, do đó tôi đã làm đơn khởi kiện Công ty đề nghị Tòa án xem xét giải quyết:

- Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại chi phí đã gian lận trong tính toán chi phí nhân công của tôi cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ 2011-2017) là 86.954.753,2 đồng;

- Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại số cà phê quả tươi đã gian lận của tôi cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ 2011-2017) là 24.304.000 đồng;

- Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho tôi số tiền thủy lợi phí tiền khấu hao kênh mương cho diện tích 01ha (từ năm 1998-2018) là 5.100.000 đồng.

Tổng cộng là: 116.358.753,2 đồng (*Một trăm mười sáu triệu, ba trăm năm mươi tám nghìn, bảy trăm năm mươi ba phẩy hai đồng*).

Tuy nhiên, sau khi xem xét lại hợp đồng giao khoán thì tôi ký kết hợp đồng giao khoán năm 2011 và diện tích tôi nhận giao khoán là 11.600m². Do đó, tôi xin thay đổi và rút một phần nội dung yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu Công ty trả tiền khấu hao kênh mương, cụ thể: Tôi xin rút yêu cầu khởi kiện về việc buộc công ty phải trả cho tôi tiền khấu hao kênh mương từ năm 1998 đến năm 2010 và năm 2018.

Tôi yêu cầu Công ty phải trả tôi tiền khấu hao kênh mương mà tôi đã bỏ ra chi phí cho việc tưới nước của phần 51% trên diện tích tôi nhận khoán 1.200m² trong 07 năm (từ năm 2011 đến năm 2017) với số tiền: 255.000 đồng/ha/năm x 7 năm x 1,1600ha= 2.070.600 đồng.

Ông Nguyễn Hữu Đ có đơn xin xét xử vắng mặt và xin rút yêu cầu khởi kiện về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại chi phí đã gian lận trong tính toán chi phí nhân công trong 07 năm (từ năm 2011-2017) là 86.954.753,2 đồng; Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại số cà phê quả tươi đã gian lận trong 07

năm (từ năm 2011-2017) là 24.304.000 đồng; Và một phần tiền thủy lợi phí (từ năm 1998 đến năm 2010, và năm 2018) là 3.090.982 đồng.

Ông Nguyễn Hữu Đ giữ nguyên yêu cầu khởi kiện về việc buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả cho ông số tiền khấu hao kênh mương đã thu sai là 2.070.600 đồng.

Người đại diện theo ủy quyền của Công ty Cổ phần cà phê T ông Phạm Đình B trình bày:

Vào ngày 27/8/2011 giữa ông Nguyễn Hữu Đ và Công ty TNHH một thành viên cà phê T (Nay là Công ty Cổ phần cà phê T) có ký hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên số 109/2011/HĐ-GK ngày 27/8/2011. Theo hợp đồng thì ông Đ được nhận khoán chăm sóc vườn cây cà phê Với trồng năm năm 1979 của Công ty có diện tích là 11.600m² (diện tích bờ lô là 1.684m²), thuộc thửa đất số 36, tờ bản đồ số 14. Địa điểm đất giao khoán thuộc đội 15/1, địa chỉ thửa đất thuộc xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Thời hạn hợp đồng là 04 năm, sau đó gia hạn tiếp đến niên vụ 2019-2020. Mức giao khoán hằng năm ông Đ phải nộp về Công ty theo thỏa thuận đã được ghi trong Hợp đồng giao khoán. Hai bên ký kết hợp đồng dựa vào Quyết định 1399/QĐ-UBND ngày 08/6/2011 của UBND tỉnh Đắk Lắk; Tờ trình số 16/TT-CT ngày 14/02/2011 của Công ty TNHH MTV Cà phê T; Phương án khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên ngày 28/01/2011; Biên bản họp mở rộng tham gia góp ý kiến phương án khoán gọn vườn cà phê ngày 10/02/2011; Nghị quyết hội nghị người lao động năm 2010 ngày 15/2010.

Việc ông Đ khởi kiện Công ty Cổ phần cà phê T thì Công ty không đồng ý đối với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Đ vì lý do sau:

- Thứ nhất: Từ năm 1998 đến tháng 9 năm 2019, Công ty TNHH MTV cà phê T (nay là Công ty Cổ phần cà phê T) là doanh nghiệp nhà nước (100% Vốn trong Công ty là của nhà nước). Do vậy mọi hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty phải chịu sự quản lý của cơ quan chủ quản là UBND tỉnh Đắk Lắk.

Toàn bộ hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên đã được Công ty TNHH MTV cà phê T ký kết với các hộ gia đình từ năm 2011 đến nay (trong đó có hộ ông Đ) đều đúng với tinh thần chỉ đạo tại Quyết định số 1399/QĐ-UBND ngày 08/6/2011 của UBND tỉnh Đắk Lắk “Về việc phê duyệt phương án khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên của Công ty TNHH MTV cà phê T”. Theo đó: “ Tại Điều 1 phần 1.5 Nội dung phương án có ghi rõ “Công ty khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên tự đầu tư, chăm sóc hàng năm và có trách nhiệm nộp về Công ty một phần sản lượng với định mức giao khoán theo chu kỳ kinh doanh của vườn cây cà phê, nhưng không làm thay đổi hình thức sở hữu vườn cây (Công ty góp vốn 51% và người nhận khoán góp vốn 49%) cũng như nguồn vốn của Nhà nước do Công ty trực tiếp quản lý (các nội dung cụ thể theo Tờ trình số 16/TT-CT, ngày 14/2/2011 và Phương án khoán gọn vườn cây

cà phê cho hộ nông trường viên ngày 28/1/2011 của Công ty TNHH MTV cà phê T trình ngày 14/02/2011)".

Mặt khác, toàn bộ phương án khoán gọn vườn cây được xây dựng một cách khoa học có cơ sở pháp lý rõ ràng; có sự tham gia đóng góp của các Sở, Ban ngành chủ quản có liên quan ngày 20/1/2011; Đặc biệt là Nghị quyết hội nghị đại biểu người lao động năm 2010 ngày 26/3/2010 đã tham gia; và từ kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2010 của Công ty; Nghị định 135/2005/NĐ-CP ngày 08/11/2005 của Chính phủ; Thông tư 102/2006/TT-BNN ngày 13/11/2006; nòng cốt của phương án là trên cơ sở kế thừa và có sửa đổi "Phương án Hợp đồng hợp tác đầu tư & phân chia sản phẩm". Công ty đã thực hiện từ năm 1998 đến năm 2010.

Như vậy, Công ty khẳng định rằng toàn bộ việc các định mức kinh tế kỹ thuật, chủ trương chính sách của Đảng, chính sách pháp luật của nhà nước và thực tiễn hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty TNHH MTV cà phê T đã được áp dụng để xây dựng phương án khoán gọn vườn cà phê cho hộ nông trường viên theo đúng trình tự quy định của pháp luật và đã được UBND tỉnh Phê duyệt ngày 8/6/2011. Công ty đã cụ thể hóa bằng hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên với Công ty TNHH MTV cà phê T là minh bạch, đúng pháp luật hiện hành; Công ty không gian lận trong tính toán chi phí.

- Việc tính toán chi phí (bảng thống kê chi phí lao động cho diện tích 1ha cà phê năm 2011) của ông Đ là không có cơ sở, bởi lẽ: Trên thực tế từ năm 1998 đến năm 2012, UBND tỉnh Đắk Lắk không ban hành định mức kinh tế kỹ thuật cho việc chăm sóc cây cà phê ở thời kỳ kinh doanh; ông Đ đã ký kết hợp đồng số 109/2011/HĐ-GK ngày 27/8/2011. Thời hạn là 04 năm tính từ ngày ký hợp đồng. Toàn bộ chi phí tính trong phương án trình UBND tỉnh Đắk Lắk phê duyệt ngày 8/6/2011 đây là chi phí thực tế năm 2010 đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và đã chi trả cho các hộ theo hợp đồng hợp tác đầu tư và phân chia sản phẩm.

- Thứ hai: Việc giao nộp sản lượng cà phê quả tươi hàng năm đã được ghi rõ tại điểm 3 (mức giao khoán) Điều 1 (nội dung giao khoán) của hợp đồng giao khoán số 109/2011/HĐ-GK ngày 27/8/2011, cụ thể đã được tính toán theo niên vụ. Các biên bản làm thành cà phê quả tươi quy nhân phải đảm bảo theo khoản 4, 5 Điều 1 của Nội dung giao khoán của Hợp đồng, đó là:

"4. Chất lượng sản phẩm giao nộp: Sản lượng bên B giao nộp phải đạt các tiêu chuẩn kỹ thuật cụ thể như sau: Tỷ lệ quả chín: $\geq 85\%$; Tỷ lệ cà phê quả vàng: $\leq 12\%$; Tỷ lệ quả xanh: $\leq 3\%$; Tỷ lệ tạp chất: $\leq 0,5\%$. Sản lượng giao nộp phải khô ráo, không lẫn nước, nếu gặp mưa bên A sẽ tính tỷ lệ khấu trừ".

5. Thời gian giao nộp sản phẩm: Theo phương án thu hoạch hằng năm của Công ty".

Ngoài ra, việc định mức quy nhân (4,55kg quả tươi tiêu chuẩn = 01kg cà phê nhân xô đủ tiêu chuẩn xuất khẩu) đã được Công ty áp dụng từ năm 1998 đến nay đối với các hộ nhận khoán. Việc làm thành cà phê quy nhân của Công ty được Công ty dựa theo bản tiêu chuẩn năm 1988 của Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn ban hành ngày 23 tháng 9 năm 1988 và bản quy chuẩn số 75 của Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn ban hành ngày 02 tháng 12 năm 2009.

Hơn nữa trong quá trình sản xuất (đặc biệt là việc chế biến cà phê tươi thành cà phê nhân xô) Công ty đều thành lập tổ KCS (một năm từ 4-5 lần) làm thành phẩm bằng các phương pháp khoa học công khai, minh bạch để làm cơ sở cho việc khoán sản phẩm cho xưởng chế biến, đồng thời hàng năm qua số liệu quyết toán đều thể hiện mức quy nhân cà phê tươi thành cà phê nhân của Công ty đều cao hơn mức nhập của các hộ nhận khoán theo hợp đồng.

- Về biên bản quá trình thực hiện làm thành cà phê quy nhân ngày 9/11/2019 của ông Đ tự tổ chức gửi cho Tòa án. Theo Công ty vừa thiếu khách quan, vừa không khoa học, lại thiếu rất nhiều tiêu chí đánh giá sản phẩm nhân xô... Do vậy không đủ cơ sở chứng minh tỷ lệ quy nhân do chị đưa ra, nên Công ty không chấp nhận yêu cầu của ông về tỷ lệ quy nhân (4,1kg tươi = 1kg nhân xô) và đương nhiên là Công ty không chấp nhận việc ông Đ cho rằng Công ty gian lận 24.304.000 đồng (từ năm 2011-2017)

- Thứ ba: Công đoạn tưới nước là một công đoạn chủ yếu của việc sản xuất kinh doanh cây cà phê. Tại trang 9, 10 (phương án khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên đã được UBND tỉnh phê duyệt đã ghi rõ), như vậy việc ông yêu cầu Công ty phải trả cho ông 5.100.000 đồng là không có cơ sở. Việc công ty thu của ông 100% tiền khấu hao kênh mương từ năm 2011 đến năm 2017 là hoàn toàn đúng như thỏa thuận trong hợp đồng khoán gọn. Bên cạnh đó tranh chấp phát sinh từ năm 2017 nhưng đến năm 2020 ông mới khởi kiện thì căn cứ vào Điều 427 Bộ luật dân sự 2005 thì thời hiệu khởi kiện là 2 năm, vì vậy ông Đ không còn có quyền yêu cầu đối với vấn đề này. Do đó, Công ty Cổ phần cà phê T không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hữu Đ đối với Công ty. Đề nghị Tòa án xem xét bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn hoặc ra quyết định đình chỉ việc giải quyết vụ án do hết thời hiệu khởi kiện.

Tại phiên tòa người đại diện tham gia tố tụng theo ủy quyền của bị đơn vắng mặt và có văn bản ghi ý kiến về yêu cầu khởi kiện như sau: Bị đơn không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, vì các lý do: Theo hợp đồng khoán gọn thì ngoài việc thu phần 49% là 245.000 đồng/ha/năm là nghĩa vụ của người nhận khoán phải nộp thì công ty còn phải thu 255.000 đồng/ha/năm phần 51% công ty đã trả cho người nhận khoán thông qua khoán gọn chi phí đầu tư, chăm sóc, thu hoạch vườn cây (phần 51%). Tương ứng 500.000 đồng/ha/năm và bằng 100% chi phí khấu hao kênh mương. Hay nói cách khác, việc thu tiền khấu hao hồ đập kênh mương là đúng

theo hợp đồng đã ký với nguyên đơn, vì vậy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không có cơ sở. Mặt khác từ năm 2011 đến năm 2017 nguyên đơn đều thực hiện nộp đúng, nộp đủ và không có ý kiến gì, do vậy không cần phải chứng minh theo Điều 92 B luật tố tụng dân sự; Trường hợp công văn số 2832/UBND-KT ngày 11/4/2021 của UBND tỉnh là đúng, công ty cũng đã tiến hành chi trả cho các nguyên đơn thông qua đội trưởng đội sản xuất vào ngày 06/5/2019 và đến ngày 07/11/2020 công ty cũng đã có thông báo lần 2 số 714/TB-CT, mời nguyên đơn đến văn phòng công ty để nhận, tuy nhiên qua hai lần nguyên đơn đều cố tình không nhận tiền, đây là lỗi của nguyên đơn chứ không phải do công ty không muốn chi trả, vì vậy công ty không phải chịu trách nhiệm theo quy định tại khoản 3 Điều 302 Bộ luật dân sự năm 2005 và khoản 3 Điều 351 Bộ luật dân sự năm 2015; Công ty khẳng định, Tờ trình số 22 của công ty cho rằng công ty đã thu nhầm tiền khấu hao kênh mương từ năm 2011 đến năm 2017 dẫn đến việc UBND tỉnh ban hành công văn số 2832/UBND ngày 11/4/2019 là sai, làm thất thoát nguồn vốn của nhà nước tại công ty hơn 600.000.000 đồng. Vì vậy công ty và Sở tài chính đã đề xuất, tham mưu cho UBND tỉnh ban hành công văn số 3489/UBND-KT ngày 26/4/2021 về việc dừng thanh toán tiền khấu hao kênh mương cho người nhận khoán theo chỉ đạo tại công văn số 2832/UBND-KT của UBND tỉnh. Mặc dù ngày 07/6/2021 UBND tỉnh đã ban hành công văn số 4987/UBND-KT để thu hồi công văn số 3489/UBND-KT, nhưng tại công văn này có nêu rõ việc tạm dừng thanh toán số tiền khấu hao kênh mương còn lại trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án và sẽ xem xét xử lý sau khi kết thúc quá trình tố tụng. Như vậy có thể hiểu thời hiệu của công văn số 2832/UBND-KT đã chấm dứt từ ngày 07/6/2021. Như vậy không có căn cứ để buộc công ty phải trả lại cho ông Đ tiền khấu hao kênh mương theo yêu cầu khởi kiện.

Tại Bản án số 293/2021/DS-ST ngày 21 tháng 7 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:

Căn cứ Điều 5, khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm c khoản 1 Điều 217, Điều 218, Điều 219, khoản 2 Điều 227, Điều 244, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015; Các Điều 388, 390, 392, 412, 414, 501, 502, 503, 506 của Bộ luật dân sự năm 2005; Các Điều 7, 8, 9, 10, 12 của Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ; Thông tư số 102/2006/TT-BNN ngày 13 tháng 11 năm 2006 của Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn hướng dẫn một số điều của Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08/11/2005 của Chính phủ; Luật đất đai năm 2003.

- Căn cứ Điều 24, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hữu Đ về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông số tiền thủy lợi phí (tiền khấu hao kênh mương) cho diện tích 1,1600ha(từ năm 2011-2017) là 2.070.600 đồng

(Hai triệu không trăm bảy mươi nghìn sáu trăm đồng).

Kể từ ngày nguyên đơn ông Nguyễn Hữu Đ có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bị đơn Công ty cổ phần cà phê T không thanh toán số tiền nêu trên thì còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Hữu Đ đối với tổng số tiền 114.288.153,2 đồng.

Ông Nguyễn Hữu Đ được quyền khởi kiện lại đối với số tiền trên theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 02/8/2021 bị đơn Công ty cổ phần cà phê T kháng cáo Bản án sơ thẩm với nội dung: Tòa án buộc Công ty cổ phần cà phê T phải chi trả tiền khấu hao hồ đập, kênh mương từ năm 2011 đến 2017 cho nguyên đơn là không có cơ sở.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk cho rằng:

Về tố tụng: Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Qua phân tích đánh giá các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và tranh tụng tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, không chấp nhận kháng cáo của Công ty cổ phần cà phê T – Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 293/2021/DS-ST ngày 21 tháng 7 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ các tài liệu chứng cứ, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Đơn kháng cáo của bị đơn Công ty cổ phần cà phê T trong hạn luật định và có nộp tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm là hợp lệ nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[1.2] Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, nguyên đơn ông Nguyễn Hữu Đ là người không có kháng cáo và có đơn xin xét xử vắng mặt. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự để xét xử vắng mặt ông Nguyễn Hữu Đ.

[2] Xét nội dung kháng cáo của bị đơn Công ty cổ phần cà phê Thắng Lợi, Hội đồng xét xử xét thấy: Ngày 27 tháng 8 năm 2011, giữa ông Nguyễn Hữu Đ với Công ty TNHH MTV cà phê T (Nay là Công ty cổ phần cà phê T) ký kết với nhau hợp đồng khoán gọn số 109/2011/HĐ-GK. Kể từ khi nhận khoán cho đến niên vụ cà phê 2017-2018, ông Đ đã thực hiện nghĩa vụ theo đúng quy định của Công ty và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ giao nộp sản phẩm theo Hợp đồng giao khoán vườn cây đã ký với Công ty. Xét hợp đồng giao khoán về hình thức, chủ thể tham gia giao kết và nội dung của hợp đồng được các bên tự nguyện giao kết phù hợp với quy định tại các Điều 388; 389; 401 và Điều 503 của BLDS năm 2005.

Mặc dù, tại điểm c khoản 2 Điều 1 và điểm h khoản 2 Điều 3 của Hợp đồng các bên có thỏa thuận đối với diện tích tưới nước trên hệ thống hồ đập, kênh mương của Công ty thì hộ nhận khoán phải nộp tiền khấu hao hồ đập, kênh mương nhưng lại không thỏa thuận rõ ràng, không cụ thể, đồng thời lại thỏa thuận theo đơn giá quy định tại Hội nghị người lao động hằng năm. Trong khi Hội nghị người lao động hằng năm không thỏa thuận về tiền chi phí hồ đập, kênh mương.

Xét thấy, Công ty là chủ thể tham gia giao kết hợp đồng, soạn thảo hợp đồng theo mẫu đồng thời là bên xây dựng, soạn thảo và ban hành phương án khoán gọn vườn cây, đồng thời Công ty là người lập Tờ trình số 22/TTr ngày 12/02/2009 xác định *“Theo quy định của phương án khoán gọn phần Công ty chịu 51% là 255.000đ/ha/năm, phần hộ nhận khoán là 49% là 245.000.000đ/ha/năm. Nay các hộ nhận khoán yêu cầu Công ty phải trả lại số tiền 51% mà Công ty đã thu nhầm. Công ty đã tiến hành kiểm tra rà soát và tính toán cụ thể theo từng năm số tiền mà công ty đã thu nhầm là 255.000đ/ha/năm phải trả cho hộ nhận khoán gọn có tưới nước trên hệ thống kênh mương, hồ đập của Công ty 7 năm là 1.266.242.988đ”*. Công văn số 2832/UBND-KT ngày 11/4/2019 của UBND tỉnh Đắk Lắk đồng ý chủ trương cho Công ty hoàn trả lại tiền khấu hao kênh mương, hồ đập. Ngày 24/4/2019, Công ty ban hành Thông báo số 72/TB-CT với nội dung: *“Công ty thanh toán khoản tiền khấu hao kênh mương, hồ đập đã thu của các hộ nhận khoán gọn vườn cà phê (phần 51%) từ năm 2011-2017 (có bảng kê chi tiết, cụ thể từng hộ nhận khoán gọn vườn cà phê được nhận kèm theo)”*. Ngày 07/11/2020, Công ty ban hành Thông báo 714/TB-CT mời các hộ nhận khoán đến văn phòng Công ty trực tiếp nhận lại tiền khấu hao kênh mương, hồ đập, thực tế kể từ khi Công ty ban hành thông báo chi trả lại tiền khấu hao kênh mương, hồ đập Công ty đã trả cho trên **352 hộ** nhận khoán, với số tiền trên là **678.970.928 đồng**. Như vậy, Công ty có thu tiền khấu hao kênh mương phần 51% của các hộ dân mà lẽ ra phần 51% này Công ty phải chịu. Nên Công ty phải chịu trách nhiệm trả lại số tiền đã thu sai này cho ông Đ. Do đó, Bản án sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hữu Đ và buộc Công ty cổ phần cà phê Thắng Lợi trả cho ông Nguyễn Hữu Đ 2.070.600đ tiền khấu hao kênh mương là có căn cứ phù hợp.

Tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền cho Công ty cho rằng, bản án sơ thẩm giải quyết vượt quá yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không có cơ sở nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bị đơn Công ty cổ phần cà phê T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

[1] Căn cứ khoản 2 Điều 296; khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Không chấp nhận đơn kháng cáo của Công ty cổ phần cà phê T – Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 293/2021/DS-ST ngày 21 tháng 7 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk.

- Căn cứ Điều 5, khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm c khoản 1 Điều 217, Điều 218, Điều 219, khoản 2 Điều 227, Điều 244, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015; Các Điều 388, 390, 392, 412, 414, 501, 502, 503, 506 của Bộ luật dân sự năm 2005; Các Điều 7, 8, 9, 10, 12 của Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ; Thông tư số 102/2006/TT-BNN ngày 13 tháng 11 năm 2006 của Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn hướng dẫn một số điều của Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08/11/2005 của Chính phủ; Luật đất đai năm 2003.

- Căn cứ Điều 24, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[2] Tuyên xử:

[2.1] Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hữu Đ. Buộc Công ty Cổ phần cà phê T trả lại cho ông Nguyễn Hữu Đ số tiền thủy lợi phí (tiền khấu hao kênh mương) cho diện tích 1,1600ha (Từ năm 2011-2017) là 2.070.600 đồng (Hai triệu không trăm bảy mươi nghìn sáu trăm đồng).

Kể từ ngày nguyên đơn ông Nguyễn Hữu Đ có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bị đơn Công ty cổ phần cà phê T không thanh toán số tiền nêu trên thì còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[2.2] Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Hữu Đ đối với tổng số tiền 114.288.153,2 đồng.

Ông Nguyễn Hữu Đ được quyền khởi kiện lại đối với số tiền trên theo quy định của pháp luật.

[2.3] Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bị đơn Công ty Cổ phần cà phê T phải chịu số tiền 300.000 đồng án phí Dân sự sơ thẩm.

- Hoàn trả cho nguyên đơn ông Nguyễn Hữu Đ số tiền 2.908.000 đồng tạm ứng án phí mà ông đã nộp tại Chi Cục thi hành án dân sự huyện K theo biên lai thu số AA/2019/0015797 ngày 05/8/2020.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: Công ty cổ phần cà phê T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm mà Công ty cổ phần cà phê T đã nộp theo biên lai thu số 0000489 ngày 11 tháng 8 năm 2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

[5] Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND huyện Krông Pắc;
- CCTHADS huyện K;
- Dương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Trần Anh Tuấn